TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LONG XUYÊN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **216/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Mỹ Hường và ông Trần Ngọc Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung, là Thư ký Tòa án, của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Long Xuyên tham gia phiên toà: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 598/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 593/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Mỹ N, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Ông Dương Văn L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa ngày 29 tháng 12 năm 2023 nguyên đơn bà N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông L vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn khởi kiện nộp cho Tòa án ngày 28/9/2023, cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ N thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và ông L thông qua mai mối và đi đến hôn nhân vào năm 1992, vợ chồng có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn

vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không phù hợp, ông L thường xuyên nhậu nhẹt, không chăm lo cho gia đình, cũng có vài lần ông L đánh bà nhưng bà vẫn cố gắng tiếp tục chung sống vì con cái sau này. Bà cũng khuyên ngăn, tha thứ cho ông L và tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng không được, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2021 đến nay. Năm 2022 bà và ông L có làm Giấy thỏa thuận ly hôn ngày 07/02/2022 ông L cũng có ký tên đồng ý để cả hai có cuộc sống riêng. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/6/1994, Dương Minh T, sinh ngày 08/10/2000, hiện nay 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn ông Dương Văn L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa ngày 29 tháng 12 năm 2023: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N với ông L.

+ Về con chung: Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/6/1994, Dương Minh T, sinh ngày 08/10/2000. Đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với ông L. Ông L có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông L.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Bà N và ông L tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã M, thành phố L, tỉnh An Giang vào ngày 15/6/2003. Sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu ly hôn với ông L. Nguyên nhân mâu thuẫn là do do tính tình không phù hợp, ông L thường xuyên nhậu nhẹt, không chăm lo cho gia đình, có hành vi bạo lực trong quá trình vợ chồng chung sống. Hiện tại do tình cảm không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông L. Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong cuộc hôn nhân giữa bà N và ông L ông, bà lại không thực hiện các nghĩa vụ này. Quá trình giải quyết vụ án, ông L không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không tham dự các buổi hòa giải, không tham dự phiên tòa, không đưa ra được giải pháp hàn gắn hôn nhân giữa ông, bà. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông L. Tại phiên tòa hôm nay, cả bà N và ông L đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử cũng không thể động viên hàn gắn cuộc hôn nhân của ông, bà. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N với ông L.

[3.2] Về con chung: Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/6/1994, Dương Minh T, sinh ngày 08/10/2000 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Bà N trình bày không có tuy nhiên sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì bà N và ông L phải liên đới trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án khác.

[3.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 186, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 238, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Mỹ N với ông Dương Văn L.

2/ Về con chung: Dương Thị Thu H, sinh ngày 21/6/1994, Dương Minh T, sinh ngày 08/10/2000 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002402 ngày 06 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Bà N đã nộp đủ.

6/ Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Mỹ N, ông Dương Văn L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPLX;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPLX;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Bé Thu